

PHỤ LỤC I
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON BÌNH CHIỂU

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đặc điểm, tình hình

Trường Mầm non Bình Chiểu được thành lập và đưa vào hoạt động từ tháng 5 năm 2001 theo Quyết định 149/QĐ-UB ngày 03/5/2001 của Ủy ban nhân quận Thủ Đức về việc thành lập trường Mầm non Bình Chiểu. Quyết định 185/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức ngày 05 tháng 02 năm 2021 về thay đổi cơ quan chủ quản các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố Thủ Đức, Trường có 02 cơ sở

Cơ sở 1: Số 7 đường 4, khu phố 4, phường Bình Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2: Số 908 tỉnh lộ 43, khu phố 1, phường Bình Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02838975956. mail: mamnonbinhchieu@gmail.com

Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://mnbinhchieu.hcm.edu.vn>

Hiệu trưởng: Võ Như Ý - Quyết định bổ nhiệm số 3620/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2020 của ủy ban nhân dân quận Thủ Đức. Số điện thoại: 0907857978. Địa chỉ mail: ynhu1979@gmail.com

Danh sách Hội đồng trường - Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2021 của ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
01	Bà Võ Như Ý	Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Bà Nguyễn Thị Như Trang	Nhân viên - Đại diện Tổ văn phòng	Thư ký
03	Bà Lục Kim Loan	Chủ tịch hội khuyến học - Đại diện Chính quyền phường Bình Chiểu	Thành viên
04	Bà Phan Huỳnh Đoan Trang	Phó hiệu trưởng	Thành viên
05	Bà Dương Thị Hiền Trang	Phó hiệu trưởng	Thành viên
06	Bà Dương Thị Kim Dung	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
07	Bà Phạm Thị Thoa	Bí thư Chi đoàn	Thành viên
08	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
09	Bà Nguyễn Thanh Lý	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
10	Bà Bùi Thị Ngọc	Trưởng Ban đại diện cha mẹ trẻ em	Thành viên

2. Chức năng, nhiệm vụ

Trường Mầm non Bình Chiếu là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ từ 06 tháng tuổi đến 6 tuổi.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Tình hình đội ngũ:

+ Số cán bộ quản lý: 03.

+ Số giáo viên: 23.

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 22.

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 17.

+ Số giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 23.

+ Số nhân viên: 10

Văn thư (biên chế): 01.

Y tế (biên chế): 01.

Kế toán, thủ quỹ (Hợp đồng 111): 00.

Cấp dưỡng (Hợp đồng 111): 05.

Nhân viên nuôi dưỡng (Hợp đồng 111): 00.

Phục vụ trường (Hợp đồng 111): 01.

Bảo vệ (Hợp đồng 111): 02.

- Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo. Giáo viên yêu nghề, mến trẻ, luôn tìm tòi học hỏi và vận dụng đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực của trẻ. Tỷ lệ giáo viên dạy giỏi, chiến sĩ thi đua cơ sở ngày một được nâng lên về số lượng, chất lượng, công tác chăm sóc giáo dục ngày càng được nâng cao. Năm học 2023-2024, trường có 22/23 giáo viên đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019 đạt tỷ lệ 95.7%, 01/23 giáo viên chưa đạt trình độ chuẩn tỷ lệ 4.3%, trên chuẩn 17/23 tỷ lệ 74%, được phân công trực tiếp làm công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	36		00	20	05	01	00	14	11	15	06	01	04
I	Giáo viên	23			17	05	01		14	11	12	06	01	04
1	Nhà trẻ	04			03	01			01	03	04			
2	Mẫu giáo	19			14	04	01		04	14	08	06	01	04
II	Cán bộ quản lý	03			03					03	03			
1	Hiệu trưởng	01			01					01	01			

2	Phó hiệu trưởng	02			02					02	02			
III	Nhân viên	10					02	08						
1	Nhân viên văn thư	01					01							
2	Nhân viên kế toán	Kiểm nhiệm					01							
3	Thủ quỹ	Kiểm nhiệm			01									
4	Nhân viên y tế	01					01							
5	Nhân viên khác	06						05						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT :

STT	Nội dung	Số phòng	Bình quân
I	Tổng số phòng	12	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	6,39 m ² / 1trẻ
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	02	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	2.714 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.746 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	313	
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	942 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	942 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	185.5 m ²	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	300 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	72.46 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	57 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	78 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Đảm bảo theo Văn bản 3141	Số bộ/nhóm (lớp) 12/12 lớp
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường) 20/02 sân chơi

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		Vi tính: 15 Máy in: 08			
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)			
1	Ti vi	12	12/12 lớp 1/1 phòng âm nhạc 2/2 văn phòng			
2	Nhạc cụ	01	1/1 phòng âm nhạc			
3	Máy Scan	0				
4	Máy Photo	02	2/2 văn phòng			
		Số lượng (m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /trẻ em		
			Chung Nam/Nữ	Chung Nam/Nữ		
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	12		0.5	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tên tổ chức kiểm định: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh, đã kiểm định chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số 1785-13/QĐ-GDDT-KTKĐCLGD ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.

Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư 25/2014/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, qui trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non.

Mức độ đạt kiểm định: cấp độ 1.

Thời gian hiệu lực: từ ngày 27 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2025.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Số trẻ tuyển sinh năm học 2024-2025: 84. (Nhà trẻ: 13; Mầm: 08; Chồi: 37; Lá: 26)

Tổng số nhóm/lớp năm học 2023-2024: 10; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 03.

Tổng số trẻ: 237 (Nữ: 110)

Số trẻ được ăn bán trú: 237

+ Nhà trẻ: 33, tỷ lệ: 100%; mẫu giáo: 204, tỷ lệ: 100%.

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 76, tỷ lệ: 100%.

Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 237.

Trẻ khuyết tật: 0.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính

Chỉ	Nội dung	Số tiền
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	7.441.062.860
	- Từ NSNN cấp	7.441.062.860
	- Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	6.567.586.330
	- Chi phí hoạt động	6.567.586.330
	- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	-
	- Chi phí hoạt động thu phí	-
3	Thặng dư/thâm hụt	873.476.530
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	2.447.691.300
2	Chi phí	1.983.604.011
3	Thặng dư/thâm hụt	464.087.289
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	2.444.886
2	Chi phí	1.718.096
3	Thặng dư/thâm hụt	726.790
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	-
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	32.186.198
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	1.039.585.266
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	854.047.355
3	Kinh phí cải cách tiền lương	185.537.911

HỌC SINH	Số học sinh đi học thực tế			Mức hỗ trợ 1 tháng	Số tháng			Tổng tiền hỗ trợ
	Tổng số học sinh	Nhà trẻ	Mẫu giáo		Cả năm học	Học kỳ I (<=4)	Học kỳ II (<=5)	
TỔNG	228	26	1					23.550
NHÀ TRẺ	26	1		100	1		1	100
		2		100	1.5		1.5	300
		13		100	4	2	2	2.600
		1		100	2.5		2.5	250
		9		100	6	3	3	3.700
		5		100	7	3.5	3.5	1.750
		21		100	8	4	4	8.400
		1		100	4.5		4.5	450
		12		100	5		5	6.000
MẪU GIÁO	197		1	140				248.780
			1	140	0.5	0.5		70
			4	140	2	1	1	560
			3	140	3	1.5	1.5	630
			1	140	4	2	2	3080
			1	140	2.5		2.5	350
			1	140	6	3	3	6.300
			1	140	3.5		3.5	490
			1	140	8	4	4	111.440
			2	140	4.5		4.5	1.260
			1	140	5		5	124.600

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí theo Nghị Quyết số 02/2022/NQ.-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022:

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ THÁNG THỰC HỌC	KINH PHÍ HỖ TRỢ HỌC PHÍ THEO NGHỊ QUYẾT 02/2022/NQ-HĐND		GHI CHÚ
			ĐỊNH MỨC	SỐ TIỀN	
1	Võ Ngọc Anh Thư	9	300.000đ	2.700.000đ	Trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ Tam Bình
2	Lê Hoàng Phi	9	300.000đ	2.700.000đ	Trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ Tam Bình
3	Nguyễn Ngọc An	9	300.000đ	2.700.000đ	Trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ Tam Bình

4	Nguyễn Mạnh Hùng	9	300.000đ	2.700.000đ	Trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ Tam Bình
5	Đinh Tuệ Nhi	9	300.000đ	2.700.000đ	Trẻ mồ côi tại trung tâm bảo trợ Tam Bình
	Tổng cộng			13.500.000đ	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

Triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021-2025” tại đơn vị, khuyến khích giáo viên tích cực tham gia hội thi cấp thành phố theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo có 02 giáo viên tham gia.

Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

Tham gia hoạt động cụm chuyên môn hỗ trợ các đơn vị mầm non ngoài công lập theo sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2023-2024. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục 2019.

Cập nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh 100%/.

Hiệu trưởng
Võ Như Ý